

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12 /HĐND

Tư Nghĩa, ngày 18 tháng 5 năm 2017

V/v thống nhất loại bỏ và bổ sung công trình,
dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2020, huyện Tư Nghĩa

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị quyết số 123/NQ-CP ngày 12/12/2013 của Chính Phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Tịnh, huyện Tư Nghĩa để mở rộng địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi và thành lập phường Trương Quang Trọng thuộc thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016 của Hội đồng nhân dân huyện Tư Nghĩa về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tư Nghĩa;

UBND huyện đã triển khai thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tư Nghĩa và đã được HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016. Tuy nhiên, sau thời điểm thông qua Nghị quyết, trên địa bàn huyện có loại bỏ và phát sinh thêm một số công trình cần thực hiện theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong thời gian tới. Vì vậy, số lượng công trình đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có thay đổi so với số lượng công trình theo Nghị quyết 22/2016/NQ-HĐND ngày 23/12/2016, cụ thể:

- Tổng công trình theo Nghị quyết: 441 công trình.

- Kết quả rà soát:

+ Bổ sung: 23 công trình, dự án (*Biểu 02 theo tờ trình*)

+ Loại bỏ: 10 công trình, dự án (*Biểu 03 theo tờ trình*)

+ Gộp 28 thứ tự danh mục công trình: KDC khép kín, xen kẽ thành 1 chỉ tiêu tổng cho toàn huyện “Chuyển mục đích sang đất ở” (*Biểu 04 theo tờ trình*)

Như vậy, tổng công trình đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (sau khi bổ sung) là 426 công trình, dự án (*biểu 01 theo tờ trình*).

- Đồng thời, có một số công trình thay đổi tên và diện tích như sau:

+ Tại số thứ tự (127) của Nghị quyết: Công trình Cụm công nghiệp và Trang trại chăn nuôi tập trung đổi tên thành Cụm công nghiệp An Hội (xã Nghĩa Kỳ).

+ Tại số thứ tự (339) của Nghị quyết: Công trình Quy hoạch đất ở dọc theo phía Đông đường liên huyện Tư Nghĩa - Nghĩa Hành (1,76 ha) đổi tên thành Quy hoạch đất ở dọc theo phía Đông đường liên huyện Tư Nghĩa - Nghĩa Hành và chung quanh khu vực vị trí điểm chợ mới và tăng diện tích lên thành 5,50 ha (xã Nghĩa Trung).

+ Tại số thứ tự (414) của Nghị quyết: Công trình Quảng trường huyện 2,00 ha tăng diện tích thành 2,30 ha (Thị trấn La Hà).

+ Tại số thứ tự (441) của Nghị quyết: Công trình Xây dựng KDC phía Đông khu TDC số 2 (KDC phía bắc và đông Trường THCS) 4,40 ha đổi tên thành KDC - Dịch vụ kết hợp chính trang đô thị phía đông thị trấn Sông Vệ và tăng diện tích lên thành 11,20 ha (Thị trấn Sông Vệ).

Theo đề nghị của UBND huyện Tư Nghĩa, tại Tờ trình số 106 /TTr-UBND ngày 18/5/2017 về việc xin ý kiến thống nhất loại bỏ và bổ sung công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tư Nghĩa. Thường trực HĐND huyện thảo luận và có ý kiến như sau:

1. Thống nhất loại bỏ và bổ sung công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tư Nghĩa theo tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 18/5/2017 của UBND huyện Tư Nghĩa; cụ thể, sau khi rà soát loại bỏ và bổ sung các công trình, dự án thì diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 của huyện Tư Nghĩa như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Diện tích huyện Tư Nghĩa đến năm 2020	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		20628,79	100	20628,79	0,00	20628,79	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	15588,28	75,57	15894,76	-511,01	15383,75	74,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4202,13	20,37	3910,75	42,28	3953,03	19,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4135,53</i>	<i>20,05</i>	<i>3844,16</i>	<i>47,61</i>	<i>3891,77</i>	<i>18,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4742,81	22,99	4378,49	53,78	4432,27	21,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	831,98	4,03	910,47	-285,45	625,02	3,03

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2090,36	10,13	2538,87		2538,87	12,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3593,84	17,42	3544,00		3544,00	17,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,14	0,50	461,88	-371,31	90,57	0,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,02	0,12			199,99	0,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4215,59	20,44	4722,49	210,50	4932,99	23,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,36	0,21	88,28	-15,92	72,36	0,35
2.2	Đất an ninh	CAN	10,52	0,05	23,20	-10,35	12,85	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,81	0,08	45,54	41,27	86,81	0,42
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,85	0,03	75,89	-21,91	53,98	0,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,78	0,04	40,99	-16,06	24,93	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1222,43	5,93	1546,85	-126,12	1420,73	6,89
Trong đó:								
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,46	0,01	5,74	-1,73	4,01	0,02
-	Đất cơ sở y tế	DYT	4,39	0,02	4,19		4,19	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	61,85	0,30	101,94	-15,13	86,81	0,42
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,09	0,11	67,08	-30,24	36,84	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,04	0,01	43,94		43,94	0,21
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DCL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,13	0,10	20,13	1,58	21,71	0,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1007,44	4,88	1167,77		1167,77	5,66

2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,32	0,47	143,58	31,45	175,03	0,85
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,02	0,05	9,83		9,83	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,66	0,05	10,69	0,05	10,74	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,49	0,06	10,99	0,67	11,66	0,06
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	562,95	2,73	614,45	38,08	652,53	3,16
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	82,43	0,40		82,16	82,16	0,40
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,92	0,04		15,80	15,80	0,08
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,61	0,00		4,52	4,52	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,78	0,05		10,77	10,77	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1047,40	5,08		1025,87	1025,87	4,97
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,44	0,19		28,81	28,81	0,14
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00		0,18	0,18	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	824,93	4,00	11,54	300,52	312,06	1,51
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	732,78		732,78		732,78	
II	KHU CHỨC NĂNG*							
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL					3891,77	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN						
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH					2538,87	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD						

5	Khu vực rừng sản xuất	KSX					3544,00	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN					86,81	
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV						
8	Khu du lịch	KDL						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					4166,71	

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Giao cho UBND huyện Tư Nghĩa lập đầy đủ các thủ tục theo quy định để trình UBND tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Thị Nhân
Phạm Thị Nhân